

**Phụ lục I**  
**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025)	
			Trung ương giao	Địa phương giao
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025</b>			
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4	4
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số xã	xã	25	>26
-	Tỷ lệ xã	%	48.1	>50
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số thôn	thôn	21	21
-	Tỷ lệ xã	%	51.2	51.2
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</b>			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	4	4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm tại các huyện nghèo	%		6-8
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</b>			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	5	5
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	70.6	70.6
	<i>Trong đó:</i>			
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	33.3	33.3
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	10	10

**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trong đó			
			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2,752,664</b>	<b>1,728,068</b>	<b>637,726</b>	<b>386,870</b>	
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>312,603</b>	<b>230,213</b>	<b>82,390</b>		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10,781		10,781		
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	71,609		71,609		
3	Ban Dân tộc	9,918	9,918			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29,724	29,724			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	113,690	113,690			
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	25,846	25,846			
7	Sở Y tế	44,911	44,911			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	3,674	3,674			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2,450	2,450			
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>2,440,061</b>	<b>1,497,855</b>	<b>555,336</b>	<b>386,870</b>	
1	Huyện Đăk Glei	284,775	260,368		24,407	
2	Huyện Đăk Hà	190,511	155,726		34,785	
3	Huyện Đăk Tô	153,772	134,484		19,288	
4	Huyện Ia H'Drai	332,273	140,886	184,389	6,998	
5	Huyện Kon Plông	370,084	172,915	177,881	19,288	
6	Huyện Kon Rẫy	184,425	103,489		80,936	
7	Huyện Ngọc Hồi	160,885	68,037		92,848	
8	Huyện Sa Thầy	172,139	147,559		24,580	
9	Huyện Tu Mơ Rông	499,543	287,707	193,066	18,770	
10	Thành phố Kon Tum	91,654	26,684		64,970	

### Phụ lục III

## PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1,728,068</b>	
1	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>108,160</b>	
2	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>387,653</b>	
3	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>29,724</b>	
3.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý)	29,724	
4	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>798,653</b>	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	798,653	
5	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>265,632</b>	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	265,632	
6	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>73,847</b>	
7	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>29,985</b>	
8	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>9,918</b>	
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	9,918	
9	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>24,496</b>	
9.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24,496	

**Phụ lục IV**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
**KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>637,726</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>555,336</b>	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	555,336	
<b>2</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>82,390</b>	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	71,609	
2.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10,781	

**Phụ lục V**  
**MỨC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Chương trình	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ đối ứng	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2,752,664</b>		<b>623,450</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	1,728,068	10%	172,807	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	637,726	10%	63,773	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	386,870	100%	386,870	